

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
I	Chi tặng quà lưu niệm, chúc mừng			1.637.000.000
1	Chi tặng quà lưu niệm nhân dịp đón các đoàn đại biểu và cá nhân đến thăm, làm việc với cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp			24.000.000
-	Đối với cấp tỉnh			20.000.000
	2019	32	500.000	16.000.000
	2020	8	500.000	4.000.000
	2021			
	2022			
	2023			
	Đối với huyện Tân Phú			4.000.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022			
	2023	8	500000	4.000.000
2	Chi tặng quà chúc mừng ngày tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng thể đối với các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, cán bộ Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp qua các thời kỳ			1.613.000.000
-	Đối với cấp tỉnh			294.000.000
	2019	95	500.000	47.500.000
	2020	135	500.000	67.500.000
	2021	128	500.000	64.000.000
	2022	119	500.000	59.500.000
	2023	111	500.000	55.500.000

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
	Đối với huyện Định Quán			109.000.000
	2019	54	500.000	27.000.000
	2020	27	500.000	13.500.000
	2021	27	500.000	13.500.000
	2022	50	500.000	25.000.000
	2023	60	500.000	30.000.000
	Đối với huyện Xuân Lộc			17.000.000
	2019	7	500.000	3.500.000
	2020	5	500.000	2.500.000
	2021	5	500.000	2.500.000
	2022	8	500.000	4.000.000
	2023	9	500.000	4.500.000
	Đối với huyện Thống Nhất			71.000.000
	2019	28	500.000	14.000.000
	2020	30	500.000	15.000.000
	2021	30	500.000	15.000.000
	2022	28	500.000	14.000.000
	2023	26	500.000	13.000.000
	Đối với huyện Nhơn Trạch			95.000.000
	2019	40	500.000	20.000.000
	2020	40	500.000	20.000.000
	2021	30	500.000	15.000.000
	2022	40	500.000	20.000.000
	2023	40	500.000	20.000.000
	Đối với huyện Long Thành			168.000.000
	2019	50	500.000	25.000.000
	2020	55	500.000	27.500.000
	2021	51	500.000	25.500.000
	2022	89	500.000	44.500.000
	2023	91	500.000	45.500.000
	Đối với huyện Cẩm Mỹ			300.000.000
	2019	120	500.000	60.000.000
	2020	120	500.000	60.000.000
	2021	120	500.000	60.000.000
	2022	120	500.000	60.000.000
	2023	120	500.000	60.000.000
	Đối với thành phố Long Khánh			122.000.000

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Số lượng	Mức chi	Thành tiền
A	B	1	2	3
	2019	44	500.000	22.000.000
	2020	44	500.000	22.000.000
	2021	52	500.000	26.000.000
	2022	52	500.000	26.000.000
	2023	52	500.000	26.000.000
	Đối với huyện Vĩnh Cửu			70.000.000
	2019	35	500.000	17.500.000
	2020	34	500.000	17.000.000
	2021	26	500.000	13.000.000
	2022	17	500.000	8.500.000
	2023	28	500.000	14.000.000
	Đối với huyện Tân Phú			128.000.000
	2019			0
	2020			0
	2021			0
	2022	128	500.000	64.000.000
	2023	128	500.000	64.000.000
	Đối với huyện Trảng Bom			23.500.000
	2019	10	500000	5.000.000
	2020	10	500000	5.000.000
	2021	9	500000	4.500.000
	2022	9	500000	4.500.000
	2023	9	500000	4.500.000
	Đối với Thành phố Biên Hòa			215.500.000
	2019	87	500.000	43.500.000
	2020	88	500.000	44.000.000
	2021	86	500.000	43.000.000
	2022	85	500.000	42.500.000
	2023	85	500.000	42.500.000

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
II	Chi thăm hỏi ốm đau, chi phúng viếng, chi hỗ trợ khi gia đình gặp khó khăn: Đối với các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, cán bộ Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp qua các thời kỳ gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên chuyên trách; các Ủy viên Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp đương nhiệm; các chức sắc, chức việc tôn giáo, nhân sỹ, trí thức tiêu biểu và người có uy tín, tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc			561.700.000
1	Chi thăm hỏi khi ốm đau:			534.200.000
-	Đối với cấp tỉnh			360.500.000
	2019	59	1.500.000	88.500.000
		5	1.000.000	5.000.000
	2020	73	1.500.000	109.500.000
		2	1.000.000	2.000.000
	2021	59	1.500.000	88.500.000
		8	1.000.000	8.000.000
	2022	30	1.500.000	45.000.000
		1	1.000.000	1.000.000
	2023	6	1.500.000	9.000.000
		4	1.000.000	4.000.000
	Đối với huyện Định Quán			68.000.000
	2019	20	800.000	16.000.000
	2020	15	800.000	12.000.000
	2021	16	800.000	12.800.000
	2022	23	800.000	18.400.000
	2023	11	800.000	8.800.000
	Đối với huyện Thống Nhất			1.500.000
	2019			0
	2020			0

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
	2021			0
	2022	1	500.000	500.000
	2023	2	500.000	1.000.000
	Đối với huyện Nhơn Trạch			18.500.000
	2019	3	500.000	1.500.000
	2020	7	500.000	3.500.000
	2021	5	500.000	2.500.000
	2022	12	500.000	6.000.000
	2023	10	500.000	5.000.000
	Đối với huyện Long Thành			29.500.000
	2019	14	500.000	7.000.000
	2020	8	500.000	4.000.000
	2021	11	500.000	5.500.000
	2022	9	500.000	4.500.000
	2023	17	500.000	8.500.000
	Đối với thành phố Long Khánh			28.000.000
	2019	10	800.000	8.000.000
	2020	10	800.000	8.000.000
	2021	5	800.000	4.000.000
	2022	5	800.000	4.000.000
	2023	5	800.000	4.000.000
	Đối với huyện Vĩnh Cửu			10.400.000
	2019			0
	2020			0
	2021	5	800.000	4.000.000
	2022	6	800.000	4.800.000
	2023	2	800.000	1.600.000
	Đối với huyện Tân Phú			11.000.000
	2019			0
	2020			0
	2021			0
	2022	6	500.000	3.000.000
	2023	10	800.000	8.000.000
	Đối với huyện Trảng Bom			800.000
	2019			
	2020			
	2021			

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
	2022			
	2023	1	800.000	800.000
	Đối với thành phố Biên Hòa			6.000.000
	2019	2	500.000	1.000.000
	2020	4	500.000	2.000.000
	2021	1	500.000	500.000
	2022	3	500.000	1.500.000
	2023	2	500.000	1.000.000
2	Chi phúng viếng khi qua đời:			27.500.000
-	Đối với cấp tỉnh			10.000.000
	2019	3	1.000.000	3.000.000
	2020	1	1.000.000	1.000.000
	2021	4	1.000.000	4.000.000
	2022	1	1.000.000	1.000.000
	2023	1	1.000.000	1.000.000
-	Đối với huyện Định Quán			6.000.000
	2019	4	500.000	2.000.000
	2020	0	0	0
	2021	4	500.000	2.000.000
	2022	4	500.000	2.000.000
	2023			
	Đối với huyện Thống Nhất			1.500.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022	1	500.000	500.000
	2023	2	500.000	1.000.000
	Đối với huyện Nhơn Trạch			1.000.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022	2	500.000	1.000.000
	2023			
	Đối với huyện Long Thành			7.500.000
	2019	2	500.000	1.000.000
	2020	3	500.000	1.500.000
	2021	4	500.000	2.000.000

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
	2022	4	500.000	2.000.000
	2023	2	500.000	1.000.000
	Đối với huyện Vĩnh Cửu			500.000
	2019			0
	2020			0
	2021			0
	2022	1	500.000	500.000
	2023			0
	Đối với huyện Tân Phú			500.000
	2019			0
	2020			0
	2021			0
	2022			0
	2023	1	500.000	500.000
	Đối với thành phố Biên Hòa			500.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022			
	2023	1	500.000	500.000
III	Chi một số trường hợp đặc biệt			599.500.000
1	Tặng quà chúc mừng các vị chức sắc tiêu biểu được phong phẩm, mua lễ vật dự đám giỗ các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp qua các thời kỳ			78.000.000
	Đối với cấp tỉnh			66.500.000
	2019	29	500.000	14.500.000
	2020	39	500.000	19.500.000
	2021	20	500.000	10.000.000
	2022	31	500.000	15.500.000
	2023	14	500.000	7.000.000
	Đối với huyện Thống Nhất			1.000.000
	2019	2	500.000	1.000.000
	2020			
	2021			

STT	Nội dung chi	Mức chi		Thành tiền
		Số lượng	Mức chi	
A	B	1	2	3
	2022			
	2023			
	Đối với huyện Trảng Bom			8.500.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022			
	2023	17	500.000	8.500.000
	Đối với huyện Nhơn Trạch			2.000.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022	2	500.000	1.000.000
	2023	2	500.000	1.000.000
2	Tặng quà chúc mừng các hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo, lễ hội của đồng bào dân tộc mang tầm Quốc tế được tổ chức trên địa bàn tỉnh			521.500.000
	Đối với cấp tỉnh			40.000.000
	2019	15	500.000	7.500.000
	2020	23	500.000	11.500.000
	2021	7	500.000	3.500.000
	2022	20	500.000	10.000.000
	2023	15	500.000	7.500.000
	Đối với huyện Tân Phú			27.500.000
	2019			0
	2020			0
	2021			0
	2022	41	500.000	20.500.000
	2023	14	500.000	7.000.000
	Đối với huyện Trảng Bom			64.000.000
	2019			
	2020			
	2021			
	2022			
	2023	128	500000	64.000.000

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Số lượng	Mức chi	Thành tiền
A	B	1	2	3
	Đối với thành phố Biên Hòa			390.000.000
	2019	140	500.000	70.000.000
	2020	140	500.000	70.000.000
	2021	140	500.000	70.000.000
	2022	180	500.000	90.000.000
	2023	180	500.000	90.000.000
TỔNG CỘNG				2.798.200.000